

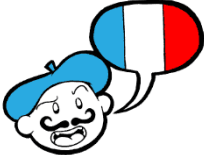








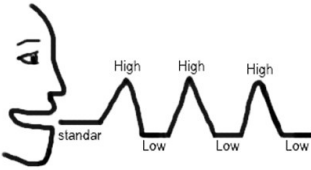


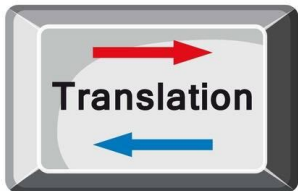

UNIT 9 ENGLISH IN THE WORLD
NGŨ PHÁP CHUYÊN SÂU LỚP 9 NÂNG CAO

VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
accent /'æksent/ (n)	giọng điệu		Mary has the accent of Northern people. <i>Mary có giọng nói của người miền Bắc.</i>
bilingual / ,baɪ' lɪŋgwəl / (adj)	sử dụng được hai ngôn ngữ		My manager is bilingual in English and Japan. <i>Quản lý của tôi nói được hai ngôn ngữ là tiếng Anh và tiếng Nhật.</i>
dialect /'daɪələkt/ (n)	tiếng địa phương		Jim couldn't understand if you spoke dialect. <i>Jim không thể hiểu nếu bạn nói tiếng địa phương.</i>
dominant /'dɒmɪnənt/ (adj)	chi phối chủ đạo		She has a dominant role in her team. <i>Cô ấy có vai trò chủ đạo trong nhóm của cô ấy.</i>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

<p>establishment /ɪ'stæblɪʃmənt/ (n)</p>	<p>sự thành lập</p>		<p>They have announced the establishment of the local primary school. <i>Họ vừa mới tuyên bố sự thành lập của trường tiểu học địa phương.</i></p>
<p>flexibility /ˌfleksə'biləti/ (n)</p>	<p>tính linh hoạt</p>		<p>You should train your body to develop the flexibility. <i>Bạn nên rèn luyện thân thể để phát triển tính linh hoạt.</i></p>
<p>fluent /'flu:ənt/ (adj)</p>	<p>trôi chảy</p>		<p>Most of the students in my class are fluent in English. <i>Hầu hết học sinh trong lớp của tôi đều nói tiếng Anh trôi chảy.</i></p>
<p>global /'glɔ:bl/ (adj)</p>	<p>toàn cầu</p>		<p>They are going to hold a conference on global warming. <i>Họ sẽ tổ chức một hội thảo về sự ấm lên toàn cầu.</i></p>
<p>imitate /'ɪmɪteɪt/ (v)</p>	<p>bắt chước</p>		<p>Kids are likely to imitate their parents. <i>Trẻ em thường hay bắt chước bố mẹ chúng.</i></p>

<p>intonation / ,ɪntə'neɪʃn/ (n)</p>	<p>ngữ điệu</p>		<p>You rise your intonation at the end of some questions. <i>Bạn nâng giọng lên ở cuối một số câu hỏi.</i></p>
<p>look up /lʊk ʌp/ (v)</p>	<p>tra cứu</p>		<p>I often look up a word in paperback dictionary. <i>Tôi thường tra cứu từ bằng từ điển giấy.</i></p>
<p>mother tongue /'mʌðər tʌŋ/ (n)</p>	<p>tiếng mẹ đẻ</p>		<p>Vietnamese is my mother tongue. <i>Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của tôi.</i></p>
<p>translate /'træns'leɪt/ (v)</p>	<p>dịch</p>		<p>I have my assistant translate some documents for me. <i>Tôi nhờ trợ lý dịch vài văn bản cho tôi.</i></p>
<p>variety /'vəriə'ti/ (n)</p>	<p>sự đa dạng, thể loại</p>		<p>American English and Canadian English are two varieties of English. <i>Tiếng Anh Mỹ và tiếng Anh Canada là hai loại của tiếng Anh.</i></p>

I ÔN TẬP CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2 (CONDITIONAL SENTENCES TYPE

2)

Chức năng	<p>- Dùng để diễn tả điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, điều kiện chỉ là một giả thiết, một ước muốn trái ngược với thực trạng hiện tại.</p> <p>-Dùng để đưa ra lời khuyên.</p>
Cấu trúc	<p>If + S + V-ed+ (bỏ ngữ), S + would + V nguyên mẫu + (bỏ ngữ).</p> <p>(Thì Quá khứ đơn)</p> <p>⇒ Mệnh đề IF dùng thì quá khứ đơn, mệnh đề chính dùng động từ khuyết thiếu “would + V”</p>
Ví dụ	<p>If I were a bird, I would be very happy. (Nếu tôi là một con chim, tôi sẽ rất hạnh phúc) →tôi không thể là chim được.</p> <p>If I had a million USD, I would buy that car. (Nếu tôi có một triệu đô la, tôi sẽ mua chiếc xe đó.) → hiện tại tôi không có.</p>
Lưu ý	<p>- Trong câu điều kiện loại 2, ở mệnh đề “IF”, với chủ ngữ “I/ he/ she/ It” ta có thể dùng “were” hoặc “was” đều được. (were được dùng trong tình huống trang trọng hơn.)</p> <p>- Ta cũng có thể dùng “could” hoặc “might” trong mệnh đề chính.</p> <p>WOULD = sẽ (dạng quá khứ của WILL)</p> <p>COULD = có thể (dạng quá khứ của CAN)</p> <p>MIGHT = có thể (dạng quá khứ của MAY).</p>

■ **BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN**

Bài 1 : Nối các câu ở cột A với cột B sao cho phù hợp.

Cột A	Cột B
1. If I had Laura's phone number now,	a. I would think twice before I drop out of school.
2. If it was sunny and hot today,	b. I would forbid smoking everywhere in the state.
3. Mike would invite you to his next party	c. we would take the kid for a swim in the beach.
4. If I had wings,	d. if his parents weren't drug addicts.
5. You would get better grades	e. if you were one of his friends.
6. If I were in your position,	f. I would send her an urgent SMS.
7. We could take photos here	g. I would find a well-paid job easily.
8. If I lived in a developed country,	h. I would fly back home to see my wife and kids.
9. If I were a governor for only a day,	i. if it wasn't forbidden to do so.
10. Mike wouldn't have such family problems.	j. if you worked hard.

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____

6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

Bài 2 : Hoàn thành câu điều kiện loại 2 dưới đây.

1. If I _____ (be) you, I would practice more often for the upcoming test.
2. I _____ (spend) a lot of money if I won the lottery.
3. What _____ (you/do) if I gave you one million dollars?

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

4. If I met Rihanna, I _____ (say) hallo.
5. I would take the underground every day, if I _____ (live) in London.
6. You would feel a lot better, if you _____ (not/smoke) so much.
7. If I _____ (be) you, I would follow your mum's advice.
8. I would run away if I _____ (see) a ghost.
9. If I were you, I _____ (accept) the offer.
10. If you _____ (have to) choose a place to live, which one would you choose?
11. What would you do if you _____ (see) a robbery?

Bài 3 : Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành các câu điều kiện loại 1 và loại 2 dưới đây.

1. If I were you, I (learn) _____ now.
2. If Chuck _____ (ask) us, we would lend him our books.
3. If they _____ (be) at home, they will learn my words.
4. If Jack has a new DVD, he _____ (lend) it to Cindy.
5. If Bill washed the car, he _____ (get) more pocket money.
6. If you _____ (come), you would meet them.
7. If we go to London, we _____ (see) Buckingham Palace.
8. Jenny will help you if she _____ (have) more time.
9. Sandy _____ (tell) him If he asked her.
10. I _____ (wash) my hands if he gives me the soap.
11. If the g hosts passes through the door, she _____ (scream).
12. If we _____ (swim) a lot, we would win the competition.
13. The Zongs will travel to the USA if they _____ (win) in the lottery.

14. If you _____ (run), you would catch the bus.

15. If Tessy has enough money, she _____ (buy) some dresses.

II MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSE)

1. Định nghĩa Mệnh đề quan hệ (MĐQH)

Định nghĩa	<p>- Mệnh đề quan hệ (Mệnh đề tính từ) là một loại mệnh đề phụ thuộc được bắt đầu bằng các Đại từ quan hệ : <i>who, whom, which, that, whose</i> hay những trạng từ quan hệ : <i>why, where, when</i>.</p> <p>- Mệnh đề quan hệ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó trong mệnh đề chính của câu hay để chỉ rõ người/ vật cụ thể đang được nói đến.</p>
Ví dụ	<p>I told you about the woman <u>who lives next door</u>.</p> <p><i>(Tôi đã nói với bạn về người phụ nữ sống cạnh nhà.)</i></p>

2. Các loại Đại từ quan hệ

Đại từ	Cách dùng	Ví dụ
WHO	<p>- Thay thế cho danh từ chỉ người đứng trước nó</p> <p>- Làm Chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ (MĐQH). ...N (person) + WHO + V + O</p> <p>- Làm Tân ngữ cho động từ trong MĐQH.</p> <p>... N (person)+WHO+S +V</p>	<p>The girl <u>who is standing there</u> is Ann.</p> <p>The student <u>who the head teacher met</u> was John.</p>
WHOM	<p>- Thay thế cho danh từ chỉ người, làm tân ngữ cho động từ trong MĐQH.</p> <p>...N (person) + WHOM + S+ V</p>	<p>Is she the girl <u>whom you are waiting for</u>?</p> <p>Is she the girl <u>whom</u> is</p>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

	- Chú ý : “who” có thể thay thế cho “whom”, nhưng “whom” KHÔNG THỂ thay thế cho “who”.	waiting for you?→ SAI →Is she the girl <u>who</u> is waiting for you?→ ĐÚNG
WHICH	-Thay thế cho danh từ chỉ Vật -Làm Chủ ngữ hoặc Tân ngữ trong mệnh đề quan hệ. ...N (thing) + WHICH +V+ O ...N(thing)+WHICH + S + V	The book <u>which is on the table</u> is mine. The dress <u>which she is wearing</u> is beautiful.
THAT	Có thể thay thế cho vị trí của who, whom, which, That≈Who / Whom / Which	The pen <u>that/which is on the desk</u> is expensive. The <u>dancers that/who/whom he painted</u> were very lively.
WHOSE	- Dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các tính từ sở hữu : her, his, their,... hoặc hình thức sở hữu cách’s. ...N (person, thing) + WHOSE + N + V.... - Chú ý : Whose chỉ đứng giữa hai danh từ. Whose không đứng trước Động từ trong MĐQH.	The dog <u>whose hair is brown</u> belongs to me.

3. Các loại trạng từ quan hệ

Trạng từ	Cách dùng	Ví dụ
----------	-----------	-------

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

<p>WHY</p>	<p>- Mở đầu cho mệnh đề quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm “for the reason, for that reason”.</p> <p>...N (reason) + WHY + S + V ...</p>	<p>I don't know the reason. You didn't go to school for that reason.</p> <p>→ I don't know <u>the reason why</u> you didn't go to school.</p>
<p>WHERE</p>	<p>- Thay thế từ chỉ nơi chốn như “place, house, street, town, country...” thường thay cho “there”.</p> <p>...N (place) + WHERE + S + V...</p> <p>(WHERE = ON / IN / AT + WHICH)</p>	<p>The hotel wasn't very clean. We stayed at that hotel.</p> <p>→ The hotel <u>where we stayed</u> wasn't very clean.</p> <p>= The hotel at which we stayed wasn't very clean./The hotel which we stayed at was very clean.</p>
<p>WHEN</p>	<p>- Thay thế từ chỉ thời gian như “time, moment, day, period, summer...” thường thay cho từ “then”.</p> <p>...N (time) + WHEN + S + V...</p> <p>(WHEN = ON / IN / AT + WHICH)</p>	<p>- I don't know the time. She will come back then.</p> <p>→ I don't know the time when she will come back.</p> <p>-Do you still remember the day? We first met on that day.</p> <p>→ Do you still remember the day when we first met?</p> <p>-Do you still remember <u>the day on which</u> we first met./ Do you still</p>

		remember the day which we first met <u>on</u> ?
--	--	---

4. Giới từ trong Mệnh đề quan hệ

Cách dùng	Ví dụ
Nếu trong Mệnh đề quan hệ có giới từ thì giới từ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề quan hệ (chỉ áp dụng với whom và which.)	Mr. Brown is a nice teacher. We studied with him last year. → Mr. Brown, with whom we studied last year, is a nice teacher. → Mr. Brown, whom we studied with last year, is a nice teacher.
Nếu Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng đại từ quan hệ “who, that” giới từ buộc phải đặt sau, KHÔNG đặt trước	The playground wasn't used by those children that it was built for. → ĐÚNG The playground wasn't used by those children for that it was built → SAI